TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/DS-ST
Ngày: 02-02-2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hoà

2. Bà Bùi Thị Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Xuân Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Quỳnh T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số H, đường V, tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số E, đường V, tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Kim Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1965; địa chỉ: Số E, đường V, tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/9/2025, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh T trình bày:*

Ngày 30/9/2024 bà Lê Thị T1 có viết giấy mượn của vợ chồng bà 46.000.000đồng, đây là số tiền bà T1 đã vay nhiều lần trước đó nhưng đến ngày 30/9/2024 bà T1 mới viết giấy mượn tiền cho bà. Khi vay tiền hai bên không thoả thuận lãi suất. Trong giấy mượn tiền bà T1 viết tên người mượn tiền là Nguyễn Thị T3 nhưng do lúc đó bà chỉ biết tên bà T3, không biết bà T3 họ gì nên không yêu cầu bà T3 viết lại giấy mượn tiền; mục đích bà T3 mượn tiền của vợ chồng bà là để chi tiêu trong gia đình và mua hàng, buôn bán bún, phát triển kinh tế của vợ chồng. Mặc dù trong giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ nhưng bà T3 có cam kết bằng miệng trong thời hạn 01 tháng sẽ trả lại đầy đủ số tiền đã vay cho vợ chồng bà. Tuy nhiên, khi hết thời hạn bà T3 đã cam kết, vợ chồng bà đã nhiều lần gặp, yêu cầu bà T3 trả nợ nhưng vợ chồng bà T3 cứ hứa hẹn, né tránh không chịu trả.

Ngày 23/5/2025 vợ chồng bà gửi thông báo yêu cầu trả nợ cho vợ chồng bà T3, yêu cầu vợ chồng bà T3 trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận thông báo nếu không trả nợ thì vợ chồng bà sẽ khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, từ khi nhận thông báo yêu cầu trả nợ đến nay vợ chồng bà T3 vẫn không trả nợ cho vợ chồng bà. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Hữu T2 phải trả cho vợ chồng bà (bà Nguyễn Thị Quỳnh T và ông Trần Kim Đ) số tiền 46.000.000đồng; bà không yêu cầu trả lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim Đ trình bày:

Ông Đ thống nhất với toàn bộ ý kiến trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Hữu T2 nhưng bà T1 và ông T2 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim Đ đúng theo quy định tại các điều 70, 71 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T2 không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Quỳnh T. Buộc bà Lê Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Quỳnh T và ông Trần Kim Đ

46.000.000đồng; về lãi suất: Bà T không yêu cầu nên không xem xét. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Quỳnh T về việc buộc ông Nguyễn Hữu T2 phải liên đới cùng với bà Lê Thị T1 trả số tiền 46.000.000đồng cho bà T, ông Đ. Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Quỳnh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Hữu T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo giấy mượn tiền ngày 30/9/2024. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thị T1 có nơi cư trú tại tổ dân phố D, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi). Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn bà Lê Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T1, ông T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ theo giấy mượn tiền ngày 30/9/2024, ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim Đ trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định: Ngày 30/9/2024 bà Lê Thị T1 có viết giấy mượn của vợ chồng bà Nguyễn Thị Quỳnh T, ông Trần Kim Đ số tiền 46.000.000đồng.

[2.2] Mặc dù giấy mượn tiền ngày 30/9/2024 không có chữ ký của ông T2, nội dung giấy mượn tiền cũng không ghi rõ mục đích vay tiền là gì. Ngoài ra, trong giấy mượn tiền ngày 30/9/2024 thể hiện người viết giấy mượn tiền là Nguyễn Thị T3. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh T khẳng định người đã mượn tiền và viết giấy mượn tiền là bà Lê Thị T1 (vợ của ông Nguyễn Hữu T2), bà T không biết lý do vì sao bà T1 lại ghi trong giấy mượn tiền là Nguyễn Thị T3, lúc đó bà T không biết bà T3 họ gì nên không yêu cầu viết lại giấy mượn tiền; khi vay tiền bà T3 nói để chi tiêu trong

gia đình và mua hàng, buôn bán bún, phát triển kinh tế của vợ chồng nên bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Hữu T2 trả số tiền nợ 46.000.000đồng theo giấy mượn tiền nêu trên.

[2.3] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ và các các văn bản tố tụng khác cho bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Hữu T2; bà T1 và ông T2 biết bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông T2 trả số tiền 46.000.000đồng nhưng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết và không tham gia các phiên họp, phiên toà. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình có căn cứ xác định bà Lê Thị T1 là người viết giấy mượn tiền ngày 30/9/2024 và số tiền vay 46.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 30/9/2024 là khoản nợ chung của bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Hữu T2.

[2.4] Mặc dù giấy mượn tiền ngày 30/9/2024 không thể hiện thời hạn trả nợ nhưng quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh T cho rằng khi viết giấy mượn tiền bà T1 cam kết trong thời hạn 01 tháng sẽ trả lại đầy đủ số tiền đã vay cho vợ chồng bà T. Tuy nhiên, khi hết thời hạn đã cam kết, vợ chồng bà T đã nhiều lần gặp, yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng bà T1 cứ hứa hẹn, né tránh không chịu trả. Ngoài ra, theo tài liệu do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh T giao nộp cho Toà án thể hiện ngày 23/5/2025 vợ chồng bà T đã gửi thông báo yêu cầu vợ chồng bà T1 trả nợ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận thông báo nhưng vợ chồng bà T1 vẫn không thực hiện. Việc bà T1, ông T2 không trả khoản nợ nêu trên cho vợ chồng bà T khi đã có thông báo yêu cầu trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1, ông T2 trả cho bà T, ông Đ số tiền 46.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 30/9/2024 là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về tiền lãi: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Quỳnh T được Tòa án chấp nhận với số tiền là 46.000.000đồng nên bị đơn bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Hữu T2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T1 và ông T2 phải chịu là: 46.000.000đồng x 5% = 2.300.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Quỳnh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Quỳnh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp là 1.150.000đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Quỳnh T về việc buộc ông Nguyễn Hữu T2 phải liên đới cùng với bà Lê Thị T1 trả số tiền 46.000.000đồng cho bà T, ông Đ là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận; các ý kiến khác của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466, 469 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Quỳnh T.

2. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Hữu T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Quỳnh T và ông Trần Kim Đ 46.000.000đồng (bốn mươi sáu triệu đồng).

3. Về tiền lãi: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Hữu T2 phải chịu 2.300.000đồng (hai triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Quỳnh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp là 1.150.000đồng (một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001255 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV6 – Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Phong